

BẠCH TRUẬT (Thân rễ)

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 230 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn, số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic paeoniflorin không nhỏ hơn 2000.

Tiến hành sắc ký dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Dựa vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{23}H_{28}O_{11}$ của paeoniflorin chuẩn, tính hàm lượng paeoniflorin trong dược liệu.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,6 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Bạch thược thái phiến: Lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, làm ẩm, ủ mềm (khoảng 3 h), thái phiến mỏng, phơi khô.

Mô tả: Các lát cắt hình gần tròn hay ô van thuôn. Kích thước không đồng nhất, dày 2 - 3 mm; vòng ngoài là lớp vỏ trong của rễ củ, mịn, màu nâu nhạt; tiếp theo là vòng libe-gỗ, mỏng, xếp hướng tâm; phần còn lại là thịt rễ, màu trắng ngà, có chất bột. Thể chất giòn, dễ bẻ gãy; mùi hơi hăng và vị đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bạch thược sao vàng: Lấy dược liệu phiến sao đến khi phiến có màu vàng nhạt.

Mô tả: Phiến hình gần tròn hay ô van thuôn, bao quanh bên ngoài là lớp vỏ mỏng màu nâu xám hoặc vàng xám, mặt phiến màu vàng nâu hoặc vàng xám, đôi khi có đốm cháy màu nâu, thể chất giòn dễ bẻ gãy, mặt bẻ màu vàng nâu nhạt. Mùi thơm nhẹ.

Định tính: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Độ ẩm: Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 5 h).

Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bạch thược tẩm rượu sao để trị chứng hàn tích ở phần huyết. Cách tẩm sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Sao vàng.

Mô tả: Phiến có hình hình gần tròn hay ô van thuôn. Bên ngoài có lớp vỏ màu nâu. Mặt phiến màu nâu xám hay vàng nhạt, đôi khi có các vết cháy xém màu vàng. Thể chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ màu vàng nhạt. Mùi thơm nhẹ của rượu.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Chất chiết được trong dược liệu: Không được ít hơn 20,5 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bạch thược tẩm giấm sao để trị chứng huyết hư của phụ nữ. Cách tẩm sao theo hướng dẫn của thầy thuốc hoặc Phụ lục 12.20. Sao vàng.

Mô tả: Phiến hình gần tròn hay ô van thuôn, bao quanh phiến là lớp vỏ màu nâu nhạt. Mặt phiến màu nâu xám hay vàng nhạt, đôi khi có các vết cháy xém màu vàng. Thể chất giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ màu vàng nhạt. Mùi thơm nhẹ.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tồn dư lưu huỳnh dioxyd: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Chất chiết được trong dược liệu: Không được ít hơn 20,5 % tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,2 % paeoniflorin ($C_{23}H_{28}O_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc, mốc. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mốc, nên dùng trong 20 ngày, khi thuốc đã đổi màu không nên dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi đắng, chát, chua, tính hàn. Vào các kinh phế, tỳ, can.

Công năng, chủ trị

Thanh can tư âm, liễm âm khí, bình can, chỉ thống, dưỡng huyết, điều kinh, chỉ hãn. Chủ trị: Đau đầu chóng mặt, đau mạng sườn (hiếp thống), đau vùng ngực, tứ chi co quắp (do can điều tiết kém), cân (gân) không thư sướng, huyết hư da vàng úa, kinh nguyệt không đều, các chứng mồ hôi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, dạng thuốc sắc, hoặc thuốc hoàn.

Kiêng kỵ

Không dùng với Lê lô (phản Lê lô).

BẠCH TRUẬT (Thân rễ)

Atractylodis macrocephalae Rhizoma

Ú truật, Cống truật

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Bạch truật (*Atractylodes macrocephala* Koidz.), họ Cúc (*Asteraceae*).

Thu hoạch thân rễ ở cây đã trồng 2 năm đến 3 năm; vào mùa đông, khi lá ở gốc cây đã khô vàng, đào lấy thân rễ, loại bỏ đất cát, phơi hay sấy nhẹ cho khô, bỏ rễ con.

Mô tả

Thân rễ to (quen gọi là củ) có hình dạng thay đổi, hình chùy có nhiều mấu phình ra, phía trên thót nhỏ lại, hoặc từng khúc mập, nạc, dài 3 - 13 cm, đường kính 1,5 - 7 cm. Mặt ngoài màu vàng xám hoặc nâu xám, có nhiều mấu phình ra, có nếp nhăn dọc và rãnh gián đoạn và vết sẹo của rễ con; ở đỉnh củ có vết sẹo hoặc đôi khi mang phần còn lại của thân. Chất cứng khó bẻ gãy, mặt cắt không phẳng, có màu vàng nhạt đến nâu nhạt, rải rác có khoang chứa tinh dầu màu nâu vàng. Dược liệu sau khi sấy khô có màu hơi sẫm và có các vết nứt rộng ở mặt cắt. Mùi thơm thoang thoang; vị ngọt và hơi cay, nhai có nhót.

Ghi chú: Loại củ cứng chắc, có dầu, mùi thơm nhẹ, bên trong màu trắng ngà là loại tốt; loại xốp hoặc non mềm không nên dùng.

Vĩ phẫu

Lớp vỏ gồm nhiều hàng tế bào xếp khá đều đặn. Lớp mô mềm gồm những tế bào hình nhiều cạnh, có thành mỏng, có khoang chứa tinh dầu và rải rác có các tinh thể calci oxalat hình kim. Phía trên libe có những đám tế bào mô cứng đa số hóa sợi. Tầng phát sinh libe-gỗ thành vòng rõ rệt. Libe-gỗ xếp thành tia tỏa tròn. Tia ruột hẹp.

Bột

Bột có màu vàng nâu, mùi thơm đặc trưng, vị đắng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh bản tế bào hình nhiều cạnh, thành dày. Tế bào mô cứng hình nhiều cạnh, thành dày, có lỗ trao đổi. Mảnh mô mềm chứa tinh thể calci oxalat hình cầu gai và có các khoang chứa tinh dầu có màu nâu đến nâu vàng. Tinh thể calci oxalat hình kim có đầu nhọn nằm riêng rẽ hay thành đám. Mảnh mạch vạch, mạch mạng. Khối nhựa màu vàng, nâu, đỏ.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) - ethyl acetat (50 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml n-hexan (TT) cho vào bình nút kín, lắc khoảng 30 min, lọc lấy dịch lọc để làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 0,5 g bột Bạch truật (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra sấy nhẹ hoặc để khô ngoài không khí, rồi phun dung dịch vanilin 1 % trong dung dịch acid sulfuric 5 % (TT). Sấy bản mỏng ở 60 °C trong khoảng 15 min đến khi các vết xuất hiện rõ, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu (màu hồng đỏ) với vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Lưu huỳnh dioxyd

Không quá 400 phần triệu (Phụ lục 7.9, phương pháp 2).

Màu sắc dung dịch

Lấy chính xác khoảng 1 g dược liệu cho vào bình nón nút mài, thêm 50 ml *ethanol* 55 % (TT), điều chỉnh đến pH 2 - 3 bằng *dung dịch acid hydrocloric loãng* (TT), đập nút bình và lắc liên tục trong 1 h, lọc. Lấy 10 ml dịch lọc vào ống thủy tinh dùng trong phép thử so màu, tiến hành phương pháp xác định màu dung dịch (Phụ lục 9.3, phương pháp 2). Dung dịch thử không được có màu đậm hơn màu của dung dịch màu đối chiếu được tạo thành bằng cách trộn đều 7,5 ml dung dịch màu chuẩn V với 2,5 ml nước.

Chuẩn bị dung dịch màu chuẩn V (vàng) như sau: Trộn đều 4,0 ml dung dịch màu đỏ, 23,3 ml dung dịch màu vàng (hòa tan 0,4000 g kali dicromat (ĐC) đã được sấy khô đến khối lượng không đổi trong vừa đủ 500 ml nước) và 72,7 ml nước.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 35,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 60 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Bạch truật thái phiến: Lấy dược liệu khô chưa thái phiến, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, làm khô. Dùng sống trị thấp nhiệt.

Mô tả: Phiến không đều. Bên ngoài có màu vàng xám hoặc nâu xám. Mặt phiến màu trắng vàng đến nâu nhạt, rải rác có các chấm dầu màu vàng nâu, gỗ tạo thành vòng đồng tâm; mặt phiến có phần cứng chắc, màu đậm hơn và có khe nứt rộng, một số phiến rộng ở giữa sau khi sấy khô. Mùi thơm nhẹ. Vị ngọt và hơi hăng, nhai hơi nhót.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bạch truật sao cam: Lấy cam mật chích (lấy mật ong trộn đều với cam gạo theo tỷ lệ 5 : 100), cho vào trong chảo nóng, đảo đều đến khi khói bốc lên thì cho Bạch truật phiến vào sao đến khi có màu vàng sém, có mùi thơm cháy, lấy ra rây bỏ cam mật chích, cứ 100 kg Bạch truật phiến dùng 10 kg cam mật chích.

Mô tả: Phiến không đều. Bên ngoài màu nâu sẫm, mặt phiến màu vàng đến vàng nâu sẫm, đôi khi thấy các đốm cháy sém màu nâu đen, gỗ tạo thành vòng đồng tâm; mặt cắt có phần cứng chắc, màu đậm hơn và có khe nứt rộng, một số phiến rộng ở giữa. Chất cứng, giòn. Mùi thơm cháy. Vị hơi ngọt và hơi hăng, hơi đắng lúc đầu.

BÁN BIÊN LIÊN

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Lưu huỳnh dioxyd, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phần.

Bạch truật tẩm đất lòng bép sao (Thổ Bạch truật): Lấy đất lòng bép (phục long can) tán bột mịn, cứ 1 kg Bạch truật đã thái lát dùng 100 g Hoàng thổ. Trộn đều sao nhẹ lửa cho đến khi có màu ngà vàng, để nguội, sàng bỏ hết đất, dùng làm thuốc bổ tỳ trị nôn mửa, bụng trương đầy đau, động thai.

Bạch truật tẩm mật sao: Tẩm mật sao để bổ tỳ nhuận phế, cứ 1 kg Bạch truật đã thái lát cho 100 g mật mía, tẩm đều, ủ 6 h, sao có mùi thơm là được.

Bạch truật sao cháy đen (Thán sao): Sao cháy đen (Phụ lục 12.20) để cầm máu, ấm trung tiêu.

Bảo quản

Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, ngọt, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Kiện tỳ, ích khí, táo thấp lợi thủy, chỉ hãn, an thai. Chủ trị: tỳ hư ăn kém, bụng trương đầy, tiết tả, đàm ẩm, chóng mặt, hồi hộp đánh trống ngực, thủy thũng, tự ra mồ hôi, thai động không yên.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 12 g, có thể dùng đến 16 g đến 20 g với chứng tỳ hư thủy thũng.

Kiêng kỵ

Tỳ thận hư nhưng không có thấp nhiệt không nên dùng.

BÁN BIÊN LIÊN

Lobelia chinensis Herba

Cấp giải tổ, Tế mỷ thảo

Toàn cây được làm khô của cây Bán biên liên (*Lobelia chinensis* Lour.), họ Hoa chuông (Campanulaceae). Thu hái vào mùa xuân đến đầu mùa hạ, khi cây phát triển tốt, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Thường cuộn với nhau tạo thành khối. Thân rễ có màu vàng nâu nhạt, mặt ngoài nhẵn hoặc có nếp nhăn dọc nhỏ, đường kính 1 mm đến 2 mm. Rễ nhỏ mảnh, màu vàng, mang nhiều rễ phụ. Thân cây nhỏ, mảnh, phân nhánh nhiều, màu lục xám, có nhiều nốt sần nhỏ, đôi khi mang rễ sợi. Lá mọc so le, không cuộn, phần lá hình ngọn giáo hẹp, dài 1 cm đến 2,5 cm, rộng 2 cm đến 5 cm, mép lá có răng cưa nông, thưa, lá thường xoắn lại, màu nâu lục. Hoa nhỏ có cuống mảnh, mọc đơn độc, tràng hoa dính liền thành ống ở phần dưới, xẻ 5 thùy ở phần trên, quay sang một phía, màu đỏ tím nhạt, có lông tơ mịn ở mặt trong ống tràng. Mùi nhẹ, vị hơi ngọt, cay.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Bột

Màu lục vàng xám hoặc màu vàng nâu nhạt. Tế bào biểu bì lá có thành hơi lồi lên, uốn lượn, lỗ khí kiểu hỗn bào có 3 tế bào đến 7 tế bào kèm. Mạch xoắn, mạch lưới có đường kính 7 µm đến 34 µm. Bó tinh thể calci oxalat thường thấy ở bên các bó mạch, đôi khi xếp thành hàng. Ống nhựa mù chứa các giọt dầu. Tế bào mô mềm hình chữ nhật, thành hơi dày lên, chứa các hạt inulin.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - methanol* (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 50 ml *methanol* (TT), siêu âm trong 30 min, để nguội, lọc. Bay hơi dịch lọc tới khô và hòa tan căn trong 2 ml *methanol* (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Bán biên liên (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng ban ngày và dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương ứng về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 4 h).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 12,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10) dùng *ethanol 96 %* (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hàn. Vào kinh tâm, tiểu trường và phế.

Công năng, chủ trị

Thanh tâm, giải độc, lợi tiểu, tiêu sưng. Chủ trị: Giải độc gan, tiêu sưng lợi tiểu, viêm amidan thể nhẹ.

Dùng ngoài đắp vết thương trùng độc cắn, điều trị thấp chân ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 12 g đến 20 g, dạng thuốc sắc, trẻ em dùng 1/2 liều người lớn (dược liệu khô).

Dùng ngoài tùy theo từng loại chứng bệnh và theo hướng dẫn của thầy thuốc.